

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh E-HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu PL2600118607 - Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ)

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC II

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14; Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công của Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: số 3594/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; số 167/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 về việc phê duyệt dự án thành phần 02: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ); số 576/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 về việc phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II tỉnh Quảng Ninh: số 478/QĐ-BKVII ngày 08/5/2026 phê duyệt kế hoạch lựa chọn

nhà thầu (Đợt 03 – Giai đoạn thực hiện dự án); số 435/QĐ-BKVII ngày 28/4/2026 phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công; số 462/QĐ-BKVII ngày 06/5/2026 phê duyệt dự toán xây dựng và dự toán gói thầu thi công xây dựng công trình; số 493/QĐ-BKVII ngày 13/5/2026 phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu PL2600118607 - Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ);

Căn cứ Văn bản làm rõ bảng khối lượng mời thầu của nhà thầu quan tâm đến E-HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình (Mã yêu cầu CID2600006034 đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia ngày 19/5/2026);

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 05.19-01/TTr-TCG ngày 19/5/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh HSMT Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình và Báo cáo thẩm định số 05.19-01/BCTĐ-TTĐ ngày 19/5/2026 của Tổ thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh E-HSMT của Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình thuộc dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi qua địa bàn thôn Tân Ốc, xã Lương Minh để kết nối đường tỉnh 330 với quốc lộ 279 (qua trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long cũ) với nội dung sau:

Điều chỉnh toàn bộ tiên lượng mời thầu tại Mẫu số 01C. Bảng khối lượng công việc mời thầu đã đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia với mã thông báo mời thầu IB2600198378 ngày 13/5/2026. Chi tiết tiên lượng mời thầu điều chỉnh tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Phòng Phát triển dự án, Tổ chuyên gia lựa chọn nhà thầu, Tổ thẩm định công tác lựa chọn nhà thầu căn cứ E-HSMT được duyệt và triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà): Phó Giám đốc Phụ trách dự án; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phát triển dự án; Tổ trưởng tổ chuyên gia; Tổ trưởng tổ thẩm định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Giám đốc Ban (báo cáo);
- Lưu: VT, PTDA. 



Phạm Phúc Quảng



PHỤ LỤC
MẪU SỐ 01C. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU
(Kèm Quyết định số 531/QĐ-BKVII ngày 19/5/2026 của Ban QLDA ĐTXD Khu vực II)

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	Nền đường			
1.1	Nền đào			
1.1.1	Đào nền đường đất cấp I	Theo quy định tại chương V	43.872,558	m3
1.1.2	Đào nền đường đất cấp III	Theo quy định tại chương V	263.879,980	m3
1.1.3	Đào khuôn đường, rãnh, đánh cấp đất cấp I	Theo quy định tại chương V	949,077	m3
1.1.4	Đào khuôn đường, rãnh, đánh cấp đất cấp III	Theo quy định tại chương V	5.399,444	m3
1.1.5	Đào xúc hữu cơ	Theo quy định tại chương V	41.931,608	m3
1.1.6	Đào nền đường đá cấp IV bằng máy đào thông thường	Theo quy định tại chương V	642.982,741	m3
1.1.7	Phá đá cấp IV bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	Theo quy định tại chương V	41.710,279	m3
1.1.8	Phá đá cấp IV bằng nổ mìn	Theo quy định tại chương V	73.895,125	m3
1.2	Nền đường đắp			
1.2.1	Cây xới, lu lên K98	Theo quy định tại chương V	8.794,479	m3
1.2.2	Cây xới, lu lên K95	Theo quy định tại chương V	30,233	m3
1.2.3	Đắp đất nền đường K98	Theo quy định tại chương V	22.116,409	m3
1.2.4	Đắp đất nền đường K95	Theo quy định tại chương V	749.447,733	m3
2	Vận chuyển đất, đá			
2.1	Điều phối nội bộ			
2.1.1	Vận chuyển đất cấp III, cự ly $\leq 300m$	Theo quy định tại chương V	289.252,187	m3
2.1.2	Vận chuyển đất cấp IV, cự ly $\leq 300m$	Theo quy định tại chương V	337.590,553	m3
2.2	Điều phối dọc tuyến			
2.2.1	Vận chuyển đất cấp III, cự ly $\leq 1000m$	Theo quy định tại chương V	17.873,549	m3
2.2.2	Vận chuyển đất cấp IV, cự ly $\leq 500m$	Theo quy định tại chương V	90.772,527	m3
2.2.3	Vận chuyển đất cấp IV, cự ly $\leq 1000m$	Theo quy định tại chương V	76.700,619	m3
2.2.4	Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 1,5km	Theo quy định tại chương V	24.799,887	m3
2.2.5	Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 2km	Theo quy định tại chương V	36.265,524	m3
2.2.6	Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 2,5km	Theo quy định tại chương V	35.249,682	m3
2.2.7	Vận chuyển đất cấp IV, cự ly trung bình 3km	Theo quy định tại chương V	13.428,398	m3
2.3	Vận chuyển đất cấp IV đổ thải			
2.3.1	Vận chuyển đất cấp IV đổ thải, cự ly trung bình 5,09km	Theo quy định tại chương V	5.800,000	m3
2.3.2	Vận chuyển đất cấp IV đổ thải, cự ly trung bình 4,62km	Theo quy định tại chương V	43.681,282	m3
2.4	Vận chuyển hữu cơ, đất cấp I đổ thải			
2.4.1	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 1000m$	Theo quy định tại chương V	4.763,964	m3
2.4.2	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 500m$	Theo quy định tại chương V	7.881,069	m3
2.4.3	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 300m$	Theo quy định tại chương V	9.445,024	m3
2.4.4	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly $\leq 700m$	Theo quy định tại chương V	9.124,897	m3
2.4.5	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 1,16km	Theo quy định tại chương V	5.618,897	m3
2.4.6	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 1,66km	Theo quy định tại chương V	4.399,614	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
2.4.7	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 2,16km	Theo quy định tại chương V	4.239,234	m3
2.4.8	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 2,66km	Theo quy định tại chương V	3.874,144	m3
2.4.9	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 3,16km	Theo quy định tại chương V	4.083,728	m3
2.4.10	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 3,66km	Theo quy định tại chương V	4.856,860	m3
2.4.11	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 4,16km	Theo quy định tại chương V	6.696,785	m3
2.4.12	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 4,66km	Theo quy định tại chương V	6.355,369	m3
2.4.13	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 5,16km	Theo quy định tại chương V	3.240,187	m3
2.4.14	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 5,66km	Theo quy định tại chương V	2.562,633	m3
2.4.15	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 6,16km	Theo quy định tại chương V	3.245,940	m3
2.4.16	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 6,66km	Theo quy định tại chương V	4.201,972	m3
2.4.17	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 7,16km	Theo quy định tại chương V	3.483,446	m3
2.4.18	Vận chuyển đất cấp I đổ thải, cự ly trung bình 7,66km	Theo quy định tại chương V	3.656,341	m3
2.4.19	San đất bãi thải		27.519,031	m3
2.5	Vận chuyển đất cấp II đổ thải			
2.5.1	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly $\leq 500m$	Theo quy định tại chương V	429,612	m3
2.5.2	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly $\leq 700m$	Theo quy định tại chương V	331,703	m3
2.5.3	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 1,16km	Theo quy định tại chương V	98,984	m3
2.5.4	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 1,66km	Theo quy định tại chương V	2,893	m3
2.5.5	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 2,16km	Theo quy định tại chương V	24,449	m3
2.5.6	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 2,66km	Theo quy định tại chương V	101,183	m3
2.5.7	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 3,16km	Theo quy định tại chương V	32,250	m3
2.5.8	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 3,66km	Theo quy định tại chương V	28,823	m3
2.5.9	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 4,16km	Theo quy định tại chương V	96,394	m3
2.5.10	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 4,66km	Theo quy định tại chương V	37,558	m3
2.5.11	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 5,16km	Theo quy định tại chương V	92,802	m3
2.5.12	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 6,16km	Theo quy định tại chương V	13,500	m3
2.5.13	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 6,66km	Theo quy định tại chương V	12,000	m3
2.5.14	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 7,16km	Theo quy định tại chương V	21,000	m3
2.5.15	Vận chuyển đất cấp II đổ thải, cự ly trung bình 7,66km	Theo quy định tại chương V	54,000	m3
2.5.16	San đất bãi thải	Theo quy định tại chương V	413,145	m3
2.6	Vận chuyển phế thải			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
2.6.1	Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 1000\text{m}$	Theo quy định tại chương V	127,098	m3
2.6.2	Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 500\text{m}$	Theo quy định tại chương V	10,174	m3
2.6.3	Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 300\text{m}$	Theo quy định tại chương V	19,458	m3
2.6.4	Vận chuyển phế thải, cự ly $\leq 700\text{m}$	Theo quy định tại chương V	179,979	m3
2.6.5	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 1,16km	Theo quy định tại chương V	35,672	m3
2.6.6	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 1,66km	Theo quy định tại chương V	16,700	m3
2.6.7	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 2,16km	Theo quy định tại chương V	21,141	m3
2.6.8	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 2,66km	Theo quy định tại chương V	80,149	m3
2.6.9	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 3,16km	Theo quy định tại chương V	97,788	m3
2.6.10	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 4,16km	Theo quy định tại chương V	12,434	m3
2.6.11	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 5,16km	Theo quy định tại chương V	14,631	m3
2.6.12	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 6,16km	Theo quy định tại chương V	36,552	m3
2.6.13	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 7,16km	Theo quy định tại chương V	17,846	m3
2.6.14	Vận chuyển phế thải, cự ly trung bình 7,66km	Theo quy định tại chương V	132,790	m3
2.6.15	San đất bãi thải	Theo quy định tại chương V	240,724	m3
2.7	Vận chuyển đá sau nổ mìn, tận dụng đắp			
2.7.1	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển	Theo quy định tại chương V	70,980	m3
2.7.2	Vận chuyển đá sau nổ mìn, phạm vi $\leq 500\text{m}$	Theo quy định tại chương V	38,006	m3
2.7.3	Vận chuyển đá sau nổ mìn, phạm vi $\leq 1000\text{m}$	Theo quy định tại chương V	32,973	m3
2.8	VC đá sau nổ mìn đổ thải			
2.8.1	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển	Theo quy định tại chương V	115.552,931	m3
2.8.2	Vận chuyển đá, cự ly $\leq 1\text{km}$	Theo quy định tại chương V	62.415,752	m3
2.8.3	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 1,16km	Theo quy định tại chương V	3.439,021	m3
2.8.4	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 1,66km	Theo quy định tại chương V	1.289,278	m3
2.8.5	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 2,16km	Theo quy định tại chương V	7.881,807	m3
2.8.6	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 2,66km	Theo quy định tại chương V	15.615,946	m3
2.8.7	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 3,66km	Theo quy định tại chương V	11.987,270	m3
2.8.8	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 4,16km	Theo quy định tại chương V	51.845,671	m3
2.8.9	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 4,66km	Theo quy định tại chương V	10.915,299	m3
2.8.10	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 5,16km	Theo quy định tại chương V	4.574,236	m3
2.8.11	Vận chuyển đá, cự ly trung bình 7,16km	Theo quy định tại chương V	476,292	m3
2.8.12	San đá bãi thải	Theo quy định tại chương V	34.665,879	m3
3	Mặt đường			
3.1	Mặt đường KC1			
3.1.1	Bê tông nhựa C16 dày 5cm	Theo quy định tại chương V	80.520,936	m2
3.1.2	Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2	Theo quy định tại chương V	80.520,936	m2
3.1.3	Bê tông nhựa C19 dày 7 cm	Theo quy định tại chương V	80.520,936	m2
3.1.4	Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2	Theo quy định tại chương V	80.520,936	m2
3.1.5	Cấp phối đá dăm loại 1 lớp trên, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	15.163,322	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.1.6	Cấp phối đá dăm loại 1 lớp dưới, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	15.665,487	m3
3.2	Mặt đường KC2			
3.2.1	Bê tông nhựa C19 dày 7 cm	Theo quy định tại chương V	1.374,791	m2
3.2.2	Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2	Theo quy định tại chương V	1.374,791	m2
3.2.3	Cấp phối đá dăm loại 1 lớp trên, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	261,243	m3
3.2.4	Cấp phối đá dăm loại 1 lớp dưới, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	271,578	m3
3.3	Mặt đường tăng cường nút giao đầu tuyến - KC2A			
3.3.1	Bê tông nhựa C16 dày 5cm	Theo quy định tại chương V	205,910	m2
3.3.2	Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2	Theo quy định tại chương V	205,910	m2
3.3.3	Bê tông nhựa C19 dày 7 cm	Theo quy định tại chương V	205,910	m2
3.3.4	Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2	Theo quy định tại chương V	205,910	m2
3.3.5	Bù vênh bằng bê tông nhựa C19 dày 2,3 cm	Theo quy định tại chương V	4,736	m2
3.3.6	Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2	Theo quy định tại chương V	205,910	m2
3.4	Mặt đường tăng cường nút giao đầu tuyến - KC2B			
3.4.1	Bê tông nhựa C16 dày 5cm	Theo quy định tại chương V	240,704	m2
3.4.2	Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2	Theo quy định tại chương V	240,704	m2
3.4.3	Bê tông nhựa C19 dày 7 cm	Theo quy định tại chương V	240,704	m2
3.4.4	Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2	Theo quy định tại chương V	240,704	m2
3.4.5	Bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	109,849	m3
3.5	Mặt đường giao dân sinh BTN - KC3			
3.5.1	Bê tông nhựa C19 dày 7 cm	Theo quy định tại chương V	505,490	m2
3.5.2	Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2	Theo quy định tại chương V	505,490	m2
3.5.3	Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	75,824	m3
3.6	Mặt đường giao dân sinh BTXM - KC4			
3.6.1	Bê tông mặt đường M250	Theo quy định tại chương V	375,555	m3
3.6.2	Lót nilon 2 lớp	Theo quy định tại chương V	2.503,700	m2
3.6.3	Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	375,555	m3
4	An toàn giao thông			
4.1	Vạch sơn			
4.1.1	Sơn kẻ đường dày 2mm màu trắng	Theo quy định tại chương V	4.947,747	m2
4.1.2	Sơn kẻ đường dày 2mm màu vàng	Theo quy định tại chương V	851,139	m2
4.1.3	Sơn giảm tốc dày 4mm màu vàng	Theo quy định tại chương V	540,702	m2
4.2	Biển báo phản quang			
4.2.1	Biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 90 cm	Theo quy định tại chương V	68,000	cái
4.2.2	Biển báo phản quang, loại biển tròn D90cm	Theo quy định tại chương V	38,000	cái
4.2.3	Biển báo phản quang, loại chữ nhật 135x67,5cm	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
4.2.4	Biển báo phản quang, loại chữ nhật 240x150cm	Theo quy định tại chương V	6,000	cái
4.2.5	Cột đỡ biển báo D90, H=3,17m	Theo quy định tại chương V	63,000	cột
4.2.6	Cột đỡ biển báo D90, H=3,67m	Theo quy định tại chương V	30,000	cột
4.2.7	Cột đỡ biển báo D90, H=3,9m	Theo quy định tại chương V	12,000	cột

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
4.2.8	Cột đỡ biển báo D90, H=4m	Theo quy định tại chương V	4,000	cột
4.2.9	Cột đỡ biển báo D90, H=4,5m	Theo quy định tại chương V	4,000	cột
4.3	Dải phân cách			
4.3.1	Dải phân cách thép KT 880x30x70cm	Theo quy định tại chương V	698,000	cái
4.3.2	Đỉnh phản quang trên mặt đường nhựa KT 11x13 x25 cm	Theo quy định tại chương V	356,000	viên
4.4	Gương cầu lồi			
4.4.1	Gương cầu lồi có mí, inox 304, D1000mm	Theo quy định tại chương V	6,000	cái
4.4.2	Cột đỡ gương D90, H=2,5m	Theo quy định tại chương V	6,000	cột
4.5	Cọc tiêu			
4.5.1	Đào móng cọc, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	29,241	m3
4.5.2	Đắp đất K90	Theo quy định tại chương V	27,162	m3
4.5.3	Bê tông cọc M200	Theo quy định tại chương V	5,718	m3
4.5.4	Cốt thép cọc, D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	1,079	tấn
4.5.5	Lắp đặt cọc tiêu	Theo quy định tại chương V	361,000	cấu kiện
4.5.6	Sơn phản quang màu đỏ	Theo quy định tại chương V	29,783	m2
4.5.7	Sơn màu trắng	Theo quy định tại chương V	289,883	m2
4.6	Cọc H			
4.6.1	Đào móng cọc, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	4,050	m3
4.6.2	Bê tông móng M150	Theo quy định tại chương V	4,107	m3
4.6.3	Bê tông cọc M200	Theo quy định tại chương V	3,135	m3
4.6.4	Cốt thép cọc, D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,216	tấn
4.6.5	Tấm tôn phản quang 80x80x1mm	Theo quy định tại chương V	81,000	cái
4.6.6	Sơn phản quang màu đỏ	Theo quy định tại chương V	8,100	m2
4.6.7	Sơn màu trắng	Theo quy định tại chương V	34,020	m2
4.6.8	Lắp đặt cọc H	Theo quy định tại chương V	81,000	cấu kiện
4.7	Cột KM			
4.7.1	Đào móng cọc, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	0,720	m3
4.7.2	Bê tông móng M150	Theo quy định tại chương V	0,903	m3
4.7.3	Bê tông cọc M200	Theo quy định tại chương V	0,589	m3
4.7.4	Cốt thép móng, D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,015	tấn
4.7.5	Cốt thép móng, D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	0,042	tấn
4.7.6	Sơn phản quang màu đỏ	Theo quy định tại chương V	1,800	m2
4.7.7	Sơn màu trắng	Theo quy định tại chương V	16,200	m2
4.8	Hệ lan			
4.8.1	Lắp đặt trụ thép đỡ tôn lượn sóng dải phân cách	Theo quy định tại chương V	3.185,000	trụ
4.8.2	Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	Theo quy định tại chương V	10.290,530	m
4.8.3	Tôn lượn sóng KT 3320x310x3mm mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	2.995,000	tấm
4.8.4	Tôn lượn sóng KT 2040x310x3mm mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	126,000	tấm
4.8.5	Tôn lượn sóng KT 715x310x3mm mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	126,000	tấm
4.8.6	Cột đỡ D141x4,5x2250mm mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	3.059,000	cột
4.8.7	Cột đỡ D141x4,5x1800mm mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	126,000	cột
4.8.8	Nắp bịt	Theo quy định tại chương V	3.185,000	cái
4.8.9	Tấm tôn đệm KT: U300x70x5mm	Theo quy định tại chương V	3.185,000	tấm
4.8.10	Tiêu phản quang 180x65x2mm	Theo quy định tại chương V	3.185,000	cái
4.8.11	Bu lông M19x180	Theo quy định tại chương V	3.185,000	bộ
4.8.12	Bu lông M16x35	Theo quy định tại chương V	32.102,000	bộ
5	Rãnh bậc nước taluy			
5.1	Rãnh biên BTXM hình thang			
5.1.1	Bê tông rãnh nước M150	Theo quy định tại chương V	1.342,147	m3
5.1.2	Bê tông lề gia cố M150	Theo quy định tại chương V	332,056	m3
5.2	Tấm BT đúc sẵn			
5.2.1	Bê tông rãnh M200	Theo quy định tại chương V	1,680	m3
5.2.2	Cốt thép D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,164	tấn
5.2.3	Cốt thép D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	0,084	tấn

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
5.2.4	Lắp đặt bản dầy rãnh	Theo quy định tại chương V	10,000	cầu kiện
5.3	Rãnh chữ U - BTCT B600			
5.3.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	19,530	m3
5.3.2	Bê tông rãnh M200	Theo quy định tại chương V	171,430	m3
5.3.3	Cốt thép D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	6,295	tấn
5.3.4	Cốt thép D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	5,210	tấn
5.3.5	Lắp đặt cầu kiện thân rãnh	Theo quy định tại chương V	217,000	cầu kiện
5.3.6	Lắp đặt bản dầy rãnh	Theo quy định tại chương V	217,000	cầu kiện
5.4	Rãnh cơ			
5.4.1	Bê tông rãnh M200	Theo quy định tại chương V	1.086,120	m3
5.5	Rãnh đỉnh			
5.5.1	Đào rãnh, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	2.598,946	m3
5.5.2	Đắp đất công trình, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	2.598,946	m3
5.5.3	Bê tông rãnh M200	Theo quy định tại chương V	707,374	m3
5.6	Rãnh bậc mái taluy đào			
5.6.1	Lớp đệm móng bậc nước	Theo quy định tại chương V	56,020	m3
5.6.2	Bê tông bậc nước M200	Theo quy định tại chương V	841,030	m3
5.6.3	Lớp đệm móng hộ tụ nước rãnh biên	Theo quy định tại chương V	16,800	m3
5.6.4	Bê tông hộ tụ nước rãnh biên M200	Theo quy định tại chương V	404,040	m3
5.6.5	Lớp đệm móng hộ tụ nước rãnh hộ đạo	Theo quy định tại chương V	25,450	m3
5.6.6	Bê tông hộ tụ nước rãnh hộ đạo M200	Theo quy định tại chương V	234,720	m3
5.6.7	Đào móng công trình, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	61,430	m3
5.6.8	Đào đá cấp IV nền đường bằng máy đào thông thường	Theo quy định tại chương V	3.468,040	m3
5.6.9	Đắp đất công trình, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	642,180	m3
5.7	Thu nước mặt đường			
5.7.1	Bê tông tấm dốc nước M200	Theo quy định tại chương V	125,011	m3
5.7.2	Bê tông gờ tiêu năng M200	Theo quy định tại chương V	3,677	m3
5.7.3	Bê tông hồ tiêu năng M200	Theo quy định tại chương V	23,099	m3
5.7.4	Đào móng, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	48,375	m3
5.7.5	Đắp đất công trình, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	13,476	m3
5.7.6	Bê tông móng M200	Theo quy định tại chương V	9,522	m3
5.7.7	Bê tông gờ chắn M200	Theo quy định tại chương V	94,263	m3
5.8	Dốc nước chuyển từ đào sang đắp			
5.8.1	Bê tông tấm bậc nước M200	Theo quy định tại chương V	81,518	m3
5.8.2	Lớp đệm móng dốc nước	Theo quy định tại chương V	17,136	m3
5.8.3	Đào móng, đất cấp III dốc nước	Theo quy định tại chương V	155,938	m3
5.8.4	Lớp đệm móng hồ tiêu năng	Theo quy định tại chương V	8,580	m3
5.8.5	Bê tông hồ tiêu năng M200	Theo quy định tại chương V	63,830	m3
5.8.6	Đào móng, đất cấp III hồ tiêu năng	Theo quy định tại chương V	151,580	m3
5.8.7	Đắp đất công trình, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	11,440	m3
6	Cống tròn, cống hộp 1,5m			
6.1	Đào móng cống tròn			
6.1.1	Đào móng công trình, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	2.608,973	m3
6.1.2	Đào đá cấp IV nền đường	Theo quy định tại chương V	3.489,004	m3
6.1.3	Đắp nền đường, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	7.568,333	m3
6.1.4	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	151,212	m3
6.2	Đế cống tròn			
6.2.1	Bê tông đế cống M200	Theo quy định tại chương V	484,300	m3
6.2.2	Cốt thép đế cống D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	13,485	tấn
6.2.3	Cốt thép đế cống D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	2,223	tấn
6.2.4	Lắp đặt đế cống D1000mm	Theo quy định tại chương V	177,000	cái
6.2.5	Lắp đặt đế cống D1500mm	Theo quy định tại chương V	248,000	cái
6.2.6	Lắp đặt đế cống D2000mm	Theo quy định tại chương V	366,000	cái
6.3	Ống cống tròn			
6.3.1	Bê tông ống cống M300	Theo quy định tại chương V	950,600	m3
6.3.2	Cốt thép ống cống D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	27,711	tấn
6.3.3	Cốt thép ống cống D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	120,833	tấn

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
6.3.4	Lắp đặt ống cống dài 1m, D1000mm	Theo quy định tại chương V	204,000	đoạn ống
6.3.5	Lắp đặt ống cống dài 1m, D1500mm	Theo quy định tại chương V	273,000	đoạn ống
6.3.6	Lắp đặt ống cống dài 1m, D2000mm	Theo quy định tại chương V	390,000	đoạn ống
6.3.7	Quét nhựa bitum phòng nước 2,1kg/m ²	Theo quy định tại chương V	4.095,450	m ²
6.3.8	Vữa xi măng M150	Theo quy định tại chương V	19,180	m ³
6.3.9	Bao đay tấm nhựa	Theo quy định tại chương V	1.018,200	m ²
6.4	Hố thu			
6.4.1	Đào móng công trình, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	336,193	m ³
6.4.2	Đắp đất công trình, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	98,696	m ³
6.4.3	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	12,226	m ³
6.4.4	Bê tông hố ga M200	Theo quy định tại chương V	205,344	m ³
6.5	Tường đầu, tường cánh (cống tròn)			
6.5.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	41,598	m ³
6.5.2	Bê tông móng M200	Theo quy định tại chương V	409,352	m ³
6.5.3	Bê tông tường M200	Theo quy định tại chương V	338,906	m ³
6.6	Chân khay, sân cống, sân gia cố (cống tròn)			
6.6.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	92,997	m ³
6.6.2	Bê tông M200	Theo quy định tại chương V	441,105	m ³
6.7	Gia cố sân cống (cống tròn)			
6.7.1	Xếp đá học gia cố (tận dụng đá nổ mìn)	Theo quy định tại chương V	156,156	m ³
6.8	Gia cố mái ta luy cửa cống (cống tròn)			
6.8.1	Bê tông mái M200	Theo quy định tại chương V	45,367	m ³
6.8.2	Lót bạt dứa	Theo quy định tại chương V	302,448	m ²
6.9	Đào đắp thượng, hạ lưu cống tròn			
6.9.1	Đào móng đất cấp III	Theo quy định tại chương V	1.403,674	m ³
6.9.2	Đào đá cấp IV bằng máy đào thông thường	Theo quy định tại chương V	723,699	m ³
6.10	Đào móng cống hộp			
6.10.1	Đào đất hố móng đất cấp I	Theo quy định tại chương V	474,206	m ³
6.10.2	Đào đất hố móng đất cấp III	Theo quy định tại chương V	122,515	m ³
6.10.3	Đào đá cấp IV bằng máy đào thông thường	Theo quy định tại chương V	36,984	m ³
6.10.4	Đắp nền đường, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	1.922,254	m ³
6.11	Ống cống hộp 1,5x1,5			
6.11.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	15,669	m ³
6.11.2	Bê tông lót M150	Theo quy định tại chương V	31,337	m ³
6.11.3	Bê tông ống cống M300	Theo quy định tại chương V	122,257	m ³
6.11.4	Cốt thép ống cống D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	1,022	tấn
6.11.5	Cốt thép ống cống D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	15,514	tấn
6.11.6	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1m	Theo quy định tại chương V	71,000	đoạn cống
6.12	Khe phòng lún (cống hộp 1,5x1,5)			
6.12.1	Mỗi nôi vữa xi măng M150	Theo quy định tại chương V	3,179	m ³
6.12.2	Quét nhựa bitum phòng nước	Theo quy định tại chương V	463,630	m ²
6.12.3	Vải tấm nhựa 2 lớp	Theo quy định tại chương V	71,720	m ²
6.12.4	Bao đay tấm nhựa	Theo quy định tại chương V	92,840	m ²
6.12.5	Nhựa đường	Theo quy định tại chương V	0,154	m ³
6.12.6	Gỗ tấm nhựa	Theo quy định tại chương V	0,310	m ³
6.13	Bản quá độ (cống hộp)			
6.13.1	Bê tông bản quá độ M250	Theo quy định tại chương V	73,750	m ³
6.13.2	Cốt thép bản quá độ D ≤ 10	Theo quy định tại chương V	3,655	tấn
6.13.3	Cốt thép bản quá độ D ≤ 18	Theo quy định tại chương V	5,285	tấn
6.13.4	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	32,922	m ³
6.14	Tường cánh, tường đầu (cống hộp)			
6.14.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	3,267	m ³
6.14.2	Bê tông móng M200	Theo quy định tại chương V	30,762	m ³
6.14.3	Bê tông tường M200	Theo quy định tại chương V	17,319	m ³
6.15	Chân khay, sân cống, sân gia cố (cống hộp)			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
6.15.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	5,497	m3
6.15.2	Bê tông sân cổng M200	Theo quy định tại chương V	23,545	m3
6.16	Gia cố sân cổng (cổng hộp)			
6.16.1	Xếp đá học gia cố (tận dụng đá nổ mìn)	Theo quy định tại chương V	10,522	m3
7	Cổng hộp lớn			
7.1	Tường thân cổng			
7.1.1	Bê tông tường thân cổng C25	Theo quy định tại chương V	1.789,096	m3
7.1.2	Cốt thép thân cổng hộp $D \leq 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	131,855	tấn
7.1.3	Cốt thép thân cổng hộp $D > 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	57,000	tấn
7.1.4	Quét bitum thân cổng	Theo quy định tại chương V	7.161,550	m2
7.2	Mối nối cổng			
7.2.1	Cốt thép $D \leq 10\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	0,639	tấn
7.2.2	Chốt thép $D > 18\text{mm}$ mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	10,473	tấn
7.2.3	Ống PVC D34	Theo quy định tại chương V	1.440,000	m
7.2.4	Bitum	Theo quy định tại chương V	0,642	m3
7.2.5	Tấm chèn khe (vật liệu đàn hồi) dày 20mm	Theo quy định tại chương V	279,375	m2
7.2.6	Tấm ngăn nước water stop W200	Theo quy định tại chương V	673,510	m
7.3	Mối nối thân cổng với cửa cổng			
7.3.1	Bitum	Theo quy định tại chương V	1,644	m3
7.3.2	Tấm ngăn nước water stop W200	Theo quy định tại chương V	256,910	m
7.4	Móng cổng hộp (Bản đáy)			
7.4.1	Bê tông móng cổng C25	Theo quy định tại chương V	1.094,266	m3
7.4.2	Cốt thép móng cổng hộp $D \leq 10\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	0,354	tấn
7.4.3	Cốt thép móng cổng hộp $D \leq 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	83,720	Tấn
7.4.4	Cốt thép móng cổng hộp $D > 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	65,715	Tấn
7.4.5	Bê tông móng cổng C12	Theo quy định tại chương V	259,556	m3
7.4.6	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	259,556	m3
7.5	Bản nắp			
7.5.1	Bê tông bản nắp C25	Theo quy định tại chương V	1.051,060	m3
7.5.2	Cốt thép bản nắp $D > 10\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	161,961	tấn
7.6	Phần cửa cổng			
7.6.1	Bê tông tường cánh cổng C25	Theo quy định tại chương V	287,781	m3
7.6.2	Cốt thép cửa cổng $D \leq 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	34,993	Tấn
7.6.3	Bê tông móng, sân cổng C25	Theo quy định tại chương V	497,339	m3
7.6.4	Cốt thép móng, sân cổng $D \leq 10\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	0,004	tấn
7.6.5	Cốt thép móng, sân cổng $D \leq 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	0,045	tấn
7.6.6	Bê tông đệm móng cổng C12	Theo quy định tại chương V	112,532	m3
7.6.7	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	112,532	m3
7.7	Sân gia cố			
7.7.1	Bê tông sân cổng C16	Theo quy định tại chương V	242,798	m3
7.7.2	Xếp đá khan	Theo quy định tại chương V	105,563	m3
7.7.3	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	54,159	m3
7.8	Vận chuyển, đào đắp			
7.8.1	Đào đất hố móng đất C1	Theo quy định tại chương V	3.679,972	m3
7.8.2	Đào đất hố móng đất C3	Theo quy định tại chương V	12.452,640	m3
7.8.3	Đào đá cấp IV bằng máy đào thông thường	Theo quy định tại chương V	10.088,210	m3
7.8.4	Đắp nền đường, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	24.344,401	m3
7.9	Thi công cống tạm mương tạm			
7.9.1	Đắp đê quai K85	Theo quy định tại chương V	962,400	m3
7.9.2	Đắp đất K95	Theo quy định tại chương V	1.437,920	m3
7.9.3	Đào xúc đất - Cấp đất III	Theo quy định tại chương V	3.445,255	m3
7.9.4	Thanh thái đê quai	Theo quy định tại chương V	962,400	m3
7.9.5	Ống nhựa uPVC D315 PN4	Theo quy định tại chương V	234,000	m
7.9.6	Ống cống D1000 (tận dụng cống nhỏ)	Theo quy định tại chương V	53,000	đoạn ống
7.10	Gia cố mái ta luy cửa cống			
7.10.1	Đào đất hố móng đất C3	Theo quy định tại chương V	114,940	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
7.10.2	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	8,046	m3
7.10.3	Rải bạt dứa	Theo quy định tại chương V	1.026,648	m2
7.10.4	Bê tông mái M200	Theo quy định tại chương V	153,997	m3
7.10.5	Bê tông chân khay M200	Theo quy định tại chương V	57,470	m3
8	Via hè, cây xanh			
8.1	Via hè			
8.1.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	37,106	m3
8.1.2	Lót nylon 2 lớp	Theo quy định tại chương V	742,129	m2
8.1.3	Bê tông vỉa hè M150	Theo quy định tại chương V	74,213	m3
8.1.4	Lát vỉa hè gạch Terrazo KT 40x40x4cm	Theo quy định tại chương V	939,946	m2
8.1.5	Lát vỉa hè gạch Terrazo KT 40x40x3cm	Theo quy định tại chương V	18,000	m2
8.2	Bó vỉa			
8.2.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	4,399	m3
8.2.2	Bê tông lót M150	Theo quy định tại chương V	4,399	m3
8.2.3	Bê tông bó vỉa M300	Theo quy định tại chương V	18,240	m3
8.2.4	Lắp đặt viên bó vỉa	Theo quy định tại chương V	292,800	m
8.3	Rãnh tam giác			
8.3.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	2,626	m3
8.3.2	Bê tông rãnh tam giác M200	Theo quy định tại chương V	5,250	m3
8.4	Bó hè			
8.4.1	Xây bó hè gạch không nung 6x10,5x22, vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	14,777	m3
8.4.2	Trát tường dày 1,5cm, vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	67,577	m2
8.5	Hố trồng cây			
8.5.1	Đào móng đất cấp III	Theo quy định tại chương V	107,624	m3
8.5.2	Xây tường 6x10,5x22cm, vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	2,112	m3
8.5.3	Đất màu trồng cây (tận dụng hữu cơ chọn lọc)	Theo quy định tại chương V	107,624	m3
8.6	Cây xanh vỉa hè			
8.6.1	Cây bàng Đài Loan (D=10-:-15cm, h>=4m)	Theo quy định tại chương V	20,000	cây
8.6.2	Trồng lá gừng	Theo quy định tại chương V	28,800	m2
8.7	Cây xanh đảo giao thông			
8.7.1	Cây cọ H >=4 m, D thân 10-15cm	Theo quy định tại chương V	10,000	cây
8.7.2	Cây tùng thấp H = 2.2 - 2.5 m	Theo quy định tại chương V	5,000	cây
8.7.3	Cây Hồng lộc, h= 2.5- 3m	Theo quy định tại chương V	12,000	cây
8.7.4	Cây ngâu H>1,0m; tán D>0,8m.	Theo quy định tại chương V	12,000	cây
8.7.5	Bờ viền cây chuối ngọc, h= 0.2- 0.4m	Theo quy định tại chương V	12,000	m2
8.7.6	Trồng cây huỳnh anh (H=0,3-0,35m)	Theo quy định tại chương V	24,000	m2
8.7.7	Trồng lá gừng	Theo quy định tại chương V	360,000	m2
9	Thoát nước vỉa hè			
9.1	Hố thu nước			
9.1.1	Đào móng đất cấp III	Theo quy định tại chương V	31,920	m3
9.1.2	Đắp đất, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	1,141	m3
9.1.3	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	0,520	m3
9.1.4	Bê tông hố thu M250	Theo quy định tại chương V	4,743	m3
9.1.5	Cốt thép hố thu D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,473	tấn
9.1.6	Bê tông tấm đan M250	Theo quy định tại chương V	1,071	m3
9.1.7	Cốt thép D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,120	tấn
9.1.8	Lắp đặt tấm đan TL 200 - 500 kg	Theo quy định tại chương V	10,000	cấu kiện
9.1.9	Tấm chắn rác gang KT 1000x300x60mm	Theo quy định tại chương V	10,000	bộ
9.1.10	Ống nhựa uPVC D315 PN10	Theo quy định tại chương V	10,000	m
9.2	Cống B600 vỉa hè			
9.2.1	Đào móng công trình, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	418,687	m3
9.2.2	Đắp đất công trình, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	140,038	m3
9.2.3	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	9,281	m3
9.2.4	Bê tông móng M150	Theo quy định tại chương V	18,561	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
9.2.5	Xây tường rãnh thoát nước bằng gạch không nung 6x10,5x22cm, vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	46,567	m3
9.2.6	Trát tường, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	211,666	m2
9.2.7	Bê tông mũ mố M200	Theo quy định tại chương V	10,420	m3
9.2.8	Cốt thép mũ mố D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,537	tấn
9.2.9	Bê tông bản đáy M200	Theo quy định tại chương V	13,040	m3
9.2.10	Cốt thép bản đáy D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,729	tấn
9.2.11	Cốt thép bản đáy D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	0,984	tấn
9.2.12	Lắp đặt bản KL < 200kg	Theo quy định tại chương V	326,000	cầu kiện
9.3	Ga công B600 Via hè			
9.3.1	Đào móng rãnh, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	5,969	m3
9.3.2	Đắp đất hoàn trả, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	0,277	m3
9.3.3	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	0,949	m3
9.3.4	Bê tông móng rãnh M150	Theo quy định tại chương V	1,897	m3
9.3.5	Xây hồ ga bằng gạch không nung 6x10,5x22cm, vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	6,438	m3
9.3.6	Trát tường dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	29,264	m2
9.3.7	Bê tông mũ mố M200	Theo quy định tại chương V	1,017	m3
9.3.8	Cốt thép mũ mố D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,064	tấn
9.3.9	Gia công thép bản mạ kẽm gia cường mũ mố	Theo quy định tại chương V	0,306	tấn
9.3.10	Lắp đặt thép bản mũ mố	Theo quy định tại chương V	0,306	tấn
9.3.11	Bê tông bản đáy M200	Theo quy định tại chương V	1,152	m3
9.3.12	Cốt thép bản đáy D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,060	tấn
9.3.13	Cốt thép bản đáy D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	0,163	tấn
9.3.14	Gia công thép bản mạ kẽm gia cường bản đáy	Theo quy định tại chương V	0,603	tấn
9.3.15	Lắp đặt bản KL < 200kg	Theo quy định tại chương V	24,000	cầu kiện
10	Kè taluy âm			
10.1	Đào đắp			
10.1.1	Đào móng đất cấp I	Theo quy định tại chương V	1.156,327	m3
10.1.2	Đào móng đất cấp III	Theo quy định tại chương V	2.200,625	m3
10.1.3	Đào đá cấp IV nền đường bằng máy đào thông thường	Theo quy định tại chương V	558,755	m3
10.1.4	Phá đá cấp IV bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	Theo quy định tại chương V	15,296	m3
10.1.5	Đắp đất, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	377,028	m3
10.1.6	Thi công lớp đá đệm móng đá hộc	Theo quy định tại chương V	595,162	m3
10.1.7	Thi công rọ đá rọ đá, loại rọ 2x1x1m trên cạn	Theo quy định tại chương V	42,000	rọ
10.2	Chân khay			
10.2.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	29,264	m3
10.2.2	Bê tông chân khay M200	Theo quy định tại chương V	209,025	m3
10.3	Kè trọng lực			
10.3.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	105,230	m3
10.3.2	Bê tông móng M150	Theo quy định tại chương V	1.245,326	m3
10.3.3	Bê tông tường M150	Theo quy định tại chương V	1.255,721	m3
10.4	Giằng đỉnh kè			
10.4.1	Bê tông giằng M200	Theo quy định tại chương V	36,123	m3
10.4.2	Cốt thép giằng D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	1,959	tấn
10.5	Kè ốp mái			
10.5.1	Bê tông mái M200	Theo quy định tại chương V	1.037,173	m3
10.5.2	Lót bạt dứa	Theo quy định tại chương V	6.914,484	m2
10.6	Tăng lọc			
10.6.1	Ống nhựa PVC D50	Theo quy định tại chương V	3.193,500	m
10.6.2	Đá 4x6	Theo quy định tại chương V	31,935	m3
10.6.3	Rải vải địa kỹ thuật bọc ống 12kN/m	Theo quy định tại chương V	212,900	m2
10.7	Khe lún			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
10.7.1	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu	Theo quy định tại chương V	202,281	m2
10.8	Biện pháp thi công			
10.8.1	Đắp dẽ quai bằng đất tận dụng K85	Theo quy định tại chương V	414,750	m3
10.8.2	Rải bạt dứa	Theo quy định tại chương V	340,200	m2
10.8.3	Thanh thải dẽ quai-đất cấp II	Theo quy định tại chương V	414,750	m3
10.9	Gờ chắn lan can			
10.9.1	Lan can, gờ chắn, M250	Theo quy định tại chương V	118,680	m3
10.9.2	Gia công lan can thép ống mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	3,934	tấn
10.9.3	Gia công lan can thép inox 304	Theo quy định tại chương V	1,170	tấn
10.9.4	Bu lông U - M18, L=625	Theo quy định tại chương V	138,000	bộ
10.9.5	Lắp dựng lan can	Theo quy định tại chương V	5,104	tấn
11	Phá dỡ			
11.1	Phá dỡ kết cấu bê tông	Theo quy định tại chương V	802,413	m3
11.2	Xúc phế thải	Theo quy định tại chương V	802,413	m3
12	Thi công cầu			
12.1	Thi công mặt bằng			
12.1.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	241,530	m3
12.2	Bệ đúc dầm			
12.2.1	Đào xúc đất cấp III	Theo quy định tại chương V	10,100	m3
12.2.2	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	17,900	m3
12.2.3	Đổ bê tông đệm C10	Theo quy định tại chương V	7,500	m3
12.2.4	Đổ bê tông bệ đúc C30	Theo quy định tại chương V	18,400	m3
12.2.5	Cốt thép bệ đúc $D \leq 10\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	0,568	tấn
12.2.6	Cốt thép bệ đúc $D \leq 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	1,894	tấn
12.2.7	Bóc xếp cấu kiện $KL \leq 1\text{T}$	Theo quy định tại chương V	56,000	cấu kiện
12.2.8	Lắp đặt bệ đúc	Theo quy định tại chương V	56,000	cấu kiện
12.2.9	Gia công hệ khung dàn	Theo quy định tại chương V	46,500	tấn
12.2.10	Lắp dựng hệ khung căng dầm kích	Theo quy định tại chương V	46,500	tấn
12.2.11	Tháo dỡ hệ khung căng dầm kích	Theo quy định tại chương V	46,500	tấn
12.2.12	Tăng đơ D20	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
12.2.13	Bu lông M19	Theo quy định tại chương V	72,000	bộ
12.3	Thi công cọc khoan nhồi			
12.3.1	Khoan vào đất, D1000mm	Theo quy định tại chương V	193,100	m
12.3.2	Khoan vào đá cấp IV, D1000mm	Theo quy định tại chương V	188,900	m
12.3.3	Ống vách thép cọc khoan nhồi	Theo quy định tại chương V	2,190	tấn
12.3.4	Xúc đất khoan cọc, đất cấp I	Theo quy định tại chương V	248,186	m3
12.4	Thi công mố			
12.4.1	San đầm đất, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	921,690	m3
12.4.2	Đào đất cấp III	Theo quy định tại chương V	1.778,517	m3
12.4.3	Đắp đất công trình, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	371,490	m3
12.4.4	Sản xuất đà giáo (SX cho mố M1, mố M2 tận dụng lại)	Theo quy định tại chương V	47,695	tấn
12.4.5	Lắp dựng đà giáo	Theo quy định tại chương V	95,390	tấn
12.4.6	Tháo dỡ đà giáo	Theo quy định tại chương V	95,390	tấn
12.5	Thi công trụ			
12.5.1	San đầm đất, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	156,000	m3
12.5.2	Đào xúc đất hoàn trả lòng suối, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	704,796	m3
12.5.3	Đắp đất công trình, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	160,800	m3
12.5.4	Sản xuất đà giáo thi công trụ	Theo quy định tại chương V	29,607	tấn
12.5.5	Lắp dựng đà giáo	Theo quy định tại chương V	29,607	tấn
12.5.6	Tháo dỡ đà giáo	Theo quy định tại chương V	29,607	tấn
12.6	Thi công dầm			
12.6.1	Di chuyển dầm đến từng vị trí lao lắp	Theo quy định tại chương V	42,000	dầm
12.6.2	Lao lắp dầm cầu	Theo quy định tại chương V	42,000	dầm
13	Mố, trụ cầu			
13.1	Cọc khoan nhồi			
13.1.1	Cốt thép cọc khoan nhồi $D \leq 18\text{mm}$	Theo quy định tại chương V	4,350	tấn

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
13.1.2	Cốt thép cọc khoan nhồi D > 18mm	Theo quy định tại chương V	84,937	tấn
13.1.3	Thép bản	Theo quy định tại chương V	998,369	kg
13.1.4	Lắp đặt thép bản	Theo quy định tại chương V	0,998	tấn
13.1.5	Bê tông cọc khoan nhồi C30	Theo quy định tại chương V	265,641	m3
13.1.6	Cọc nổi thép D32-32	Theo quy định tại chương V	768,000	bộ
13.1.7	Ống thép D59.9/54.9	Theo quy định tại chương V	711,200	m
13.1.8	Ống thép D113.5/107.5	Theo quy định tại chương V	338,000	m
13.1.9	Nút bịt ống D60/64	Theo quy định tại chương V	88,000	cái
13.1.10	Nút bịt ống D114/118.6	Theo quy định tại chương V	44,000	cái
13.1.11	Nối ống thép F54.9/59.9	Theo quy định tại chương V	76,000	cái
13.1.12	Nối ống thép F107.5/113.5	Theo quy định tại chương V	38,000	cái
13.1.13	Vữa xi măng lấp ống siêu âm, vữa không co ngót C30	Theo quy định tại chương V	4,144	m3
13.1.14	Đập đầu cọc bê tông	Theo quy định tại chương V	19,007	m3
13.1.15	Bơm dung dịch chống sụt thành lỗ khoan	Theo quy định tại chương V	144,440	m3
13.1.16	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc	Theo quy định tại chương V	22,000	cọc
13.1.17	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc bê tông bằng phương pháp siêu âm	Theo quy định tại chương V	66,000	mc
13.2	Thử tải PDA			
13.2.1	Thí nghiệm PDA	Theo quy định tại chương V	1,000	cọc
13.2.2	Cốt thép cọc khoan nhồi D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	0,053	tấn
13.2.3	Cốt thép cọc khoan nhồi D > 18mm	Theo quy định tại chương V	0,106	tấn
13.2.4	Bê tông cọc khoan nhồi C30	Theo quy định tại chương V	3,691	m3
13.2.5	Ống thép D59.9/54.9	Theo quy định tại chương V	4,740	m
13.2.6	Vữa xi măng lấp ống siêu âm, vữa không co ngót C30	Theo quy định tại chương V	0,094	m3
13.3	Bê mố, thân mố			
13.3.1	Cốt thép mố cầu D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	29,515	tấn
13.3.2	Cốt thép mố cầu D > 18mm	Theo quy định tại chương V	0,028	tấn
13.3.3	Bê tông mố cầu C30	Theo quy định tại chương V	936,457	m3
13.3.4	Quét nhựa bitum	Theo quy định tại chương V	546,548	m2
13.3.5	Bê tông đệm C10	Theo quy định tại chương V	26,288	m3
13.4	Tường cánh			
13.4.1	Cốt thép tường cánh D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	4,811	tấn
13.4.2	Cốt thép tường cánh D > 18mm	Theo quy định tại chương V	5,453	tấn
13.4.3	Bê tông tường cánh C30	Theo quy định tại chương V	72,686	m3
13.4.4	Quét nhựa bitum	Theo quy định tại chương V	140,008	m2
13.5	Đắp đất sau mố			
13.5.1	Đắp vật liệu dạng hạt đầu cầu, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	4.986,824	m3
13.5.2	Đào móng đất cấp III	Theo quy định tại chương V	858,881	m3
13.5.3	Đắp nền đường, độ chặt K95	Theo quy định tại chương V	3.060,852	m3
13.5.4	Xếp đá gia cố	Theo quy định tại chương V	363,570	m3
13.5.5	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	26,290	m3
13.5.6	Lắp đặt ống nhựa PVC D90	Theo quy định tại chương V	189,800	m
13.5.7	Đệm đá dăm 4x6	Theo quy định tại chương V	5,179	m3
13.5.8	Vải địa bọc ống 12kN/m	Theo quy định tại chương V	777,061	m2
13.5.9	Bê tông chân khay C16	Theo quy định tại chương V	235,179	m3
13.5.10	Bê tông tường C16	Theo quy định tại chương V	224,423	m3
13.5.11	Bê tông giằng đỉnh kè C16	Theo quy định tại chương V	4,025	m3
13.5.12	Bê tông ốp mái C16	Theo quy định tại chương V	152,847	m3
13.5.13	Cốt thép giằng đỉnh D ≤ 10	Theo quy định tại chương V	0,233	tấn
13.5.14	Thi công rọ đá 1x1x1m	Theo quy định tại chương V	74,000	rọ
13.6	Bản vượt quá độ			
13.6.1	Bê tông bản dẫn C25 đá 2x4	Theo quy định tại chương V	40,635	m3
13.6.2	Bê tông đệm C10 đá 2x4	Theo quy định tại chương V	12,390	m3
13.6.3	Quét nhựa bitum	Theo quy định tại chương V	12,600	m2
13.7	Mặt đường sau mố			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
13.7.1	Bê tông nhựa C19 dày 7 cm	Theo quy định tại chương V	350,000	m2
13.7.2	Tưới lớp thấm bảm nhũ tương CSS-1, hàm lượng 1kg/m2	Theo quy định tại chương V	350,000	m2
13.7.3	Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	132,930	m3
13.8	Xây dựng trụ T1			
13.8.1	Cốt thép trụ cầu D > 18mm	Theo quy định tại chương V	23,099	tấn
13.8.2	Bê tông trụ cầu C30	Theo quy định tại chương V	303,576	m3
13.8.3	Bê tông đệm C10	Theo quy định tại chương V	7,904	m3
13.8.4	Quét nhựa bitum	Theo quy định tại chương V	80,000	m2
14	Bàn, mặt cầu			
14.1	Dầm bản			
14.1.1	Cốt thép dầm cầu D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	82,637	tấn
14.1.2	Cốt thép dầm cầu D > 18mm	Theo quy định tại chương V	1,191	tấn
14.1.3	Bê tông dầm bản cầu, C40 đá 1x2	Theo quy định tại chương V	605,035	m3
14.1.4	Sản xuất, Lắp đặt thép tạo lỗ trong dầm	Theo quy định tại chương V	51,089	tấn
14.1.5	Cáp dự ứng lực D12.7mm	Theo quy định tại chương V	33,592	tấn
14.1.6	Lắp đặt ống nhựa PVC, đường kính ống 21/18mm	Theo quy định tại chương V	2.352,000	m
14.1.7	Quét nhựa epoxy đầu cáp dày 5mm	Theo quy định tại chương V	16,800	m2
14.2	Mặt cầu			
14.2.1	Cốt thép bản mặt cầu D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	34,550	tấn
14.2.2	Bê tông bản mặt cầu C30	Theo quy định tại chương V	208,757	m3
14.2.3	Lớp phòng nước dạng phun	Theo quy định tại chương V	495,600	m2
14.2.4	Tưới lớp dính bảm nhũ tương CRS-01, hàm lượng 0,5kg/m2	Theo quy định tại chương V	495,600	m2
14.2.5	Bê tông nhựa C19 dày 7cm	Theo quy định tại chương V	495,600	m2
14.3	Lan can			
14.3.1	Cốt thép lan can D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	5,812	tấn
14.3.2	Thép bản mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	0,104	tấn
14.3.3	Bê tông gờ chắn lan can C25	Theo quy định tại chương V	43,059	m3
14.3.4	Gia công lan can inox 304	Theo quy định tại chương V	1,419	tấn
14.3.5	Gia công kết cấu lan can thép mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	5,245	tấn
14.3.6	Lắp dựng lan can thép	Theo quy định tại chương V	6,664	tấn
14.3.7	Bulong U M18, L=625 (cả ê cu)	Theo quy định tại chương V	180,000	cái
14.4	Khe co giãn			
14.4.1	Cốt thép D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	1,385	tấn
14.4.2	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu	Theo quy định tại chương V	21,600	m
14.4.3	Vữa sika grout 214-11 hoặc tương đương	Theo quy định tại chương V	7,158	m3
14.4.4	Gờ BTCT đầu nhịp C30	Theo quy định tại chương V	2,736	m3
14.4.5	Bulong M6x30	Theo quy định tại chương V	100,000	cái
14.4.6	Thép neo D10	Theo quy định tại chương V	51,270	kg
14.4.7	Thép bản mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	2.395,352	kg
14.5	Thoát nước mặt cầu			
14.5.1	Ống thép D168,3mm, dày 3,96mm	Theo quy định tại chương V	73,920	m
14.5.2	Cút thép D168,3mm	Theo quy định tại chương V	12,000	cái
14.5.3	Nắp chắn rác KT350x200	Theo quy định tại chương V	12,000	cái
14.5.4	Thép đai định vị	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
14.5.5	Neo chìm M10x70	Theo quy định tại chương V	48,000	con
14.6	Gối cầu cao su bản thép			
14.6.1	Lắp đặt gối cầu cao su bản thép 200x150x28mm	Theo quy định tại chương V	168,000	cái
14.7	Bản liên tục nhiệt			
14.7.1	Cốt thép bản liên tục D ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	0,017	tấn
14.7.2	Cốt thép bản liên tục D ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	1,361	tấn
14.7.3	Cốt thép bản liên tục D > 18mm	Theo quy định tại chương V	3,823	tấn
14.7.4	Bê tông bản liên tục nhiệt, C30	Theo quy định tại chương V	9,608	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
14.7.5	Đệm cao su bản liên tục dày 10mm	Theo quy định tại chương V	22,050	m2
14.8	Chốt neo dầm			
14.8.1	Thép lò xo	Theo quy định tại chương V	0,024	tấn
14.8.2	Thép bản	Theo quy định tại chương V	0,215	tấn
14.8.3	Thép mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	0,075	tấn
14.8.4	Bì tum	Theo quy định tại chương V	11,043	kg
14.8.5	Vữa không co ngót	Theo quy định tại chương V	0,207	m3
14.9	Via hè			
14.9.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	39,971	m3
14.9.2	Lót nylon 2 lớp	Theo quy định tại chương V	799,425	m2
14.9.3	Bê tông via hè M150	Theo quy định tại chương V	79,943	m3
14.9.4	Lát via hè gạch Terrazo KT 40x40x4cm	Theo quy định tại chương V	799,425	m2
14.10	Bó via			
14.10.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	0,875	m3
14.10.2	Bê tông lót M150	Theo quy định tại chương V	0,875	m3
14.10.3	Bê tông bó via M300	Theo quy định tại chương V	13,464	m3
14.10.4	Lắp đặt viên bó via đoạn thẳng	Theo quy định tại chương V	168,000	m
14.11	Rãnh tam giác			
14.11.1	Lớp đệm móng	Theo quy định tại chương V	0,900	m3
14.11.2	Bê tông viên rãnh tam giác M200	Theo quy định tại chương V	1,800	m3
14.11.3	Cấp phối đá dăm loại 1, độ chặt K98	Theo quy định tại chương V	222,8290	m3
15	Đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công			
15.1	Công nhân điều khiển giao thông	Theo quy định tại chương V	960,000	công
15.2	Cờ vẫy	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
15.3	Áo bảo hộ lao động (áo phản quang)	Theo quy định tại chương V	2,000	áo
15.4	Biển 227 (nhựa)	Theo quy định tại chương V	2,000	biển
15.5	Biển 203B (nhựa)	Theo quy định tại chương V	1,000	biển
15.6	Biển 203C (nhựa)	Theo quy định tại chương V	1,000	biển
15.7	Biển 440	Theo quy định tại chương V	2,000	biển
15.8	Dây nhựa 3,5cm đảm bảo giao thông	Theo quy định tại chương V	100,000	m
15.9	Đèn báo hiệu	Theo quy định tại chương V	4,000	cái
15.10	Lắp đặt ống nhựa d=75mm	Theo quy định tại chương V	61,2000	m
15.11	Sơn trắng đỏ 2 nước trên ống nhựa	Theo quy định tại chương V	12,811	m2
15.12	Bê tông đổ lõi ống nhựa M100	Theo quy định tại chương V	0,306	m3
15.13	Bê tông đổ cột M200	Theo quy định tại chương V	0,663	m3
15.14	Biển báo phản quang hình chữ nhật 135x195cm	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
15.15	Biển báo phản quang hình chữ nhật 190x60cm	Theo quy định tại chương V	6,000	cái
15.16	Cột đỡ biển báo D89, H=3,4m	Theo quy định tại chương V	20,000	cột
15.17	Cột đỡ biển báo D89, H=4,3m	Theo quy định tại chương V	16,000	cột
16	TRẠM TRỘN BTXM			
16.1	Đường xúc lật			
16.1.1	Đắp đá mặt, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	165,300	m3
16.1.2	Đắp đá dăm 2x4, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	24,200	m3
16.1.3	Xây đá học vữa XM M100	Theo quy định tại chương V	46,400	m3
16.2	Bệ đỡ tháp silo			
16.2.1	Bê tông lót C10	Theo quy định tại chương V	2,400	m3
16.2.2	Bê tông giữ silo C25	Theo quy định tại chương V	12,000	m3
16.2.3	Cáp thép dự ứng lực silô (kéo sau)	Theo quy định tại chương V	0,118	tấn
16.2.4	Thép móc cáp D25	Theo quy định tại chương V	0,049	tấn
16.2.5	Phá bỏ bê tông	Theo quy định tại chương V	43,800	m3
16.2.6	Phá bỏ đá học xây	Theo quy định tại chương V	46,400	m3
16.2.7	Phế thải đổ đi	Theo quy định tại chương V	90,200	m3
16.2.8	Lắp đặt trạm trộn BTXM (TL > 20T)	Theo quy định tại chương V	24,000	tấn
16.2.9	Tháo dỡ trạm trộn BTXM (TL > 20T)	Theo quy định tại chương V	24,000	tấn
16.2.10	Lắp dựng hệ kết cấu thép tháp	Theo quy định tại chương V	24,000	tấn

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
16.2.11	Tháo dỡ kết cấu thép thấp	Theo quy định tại chương V	24,000	tấn
17	Trạm trộn BTN			
17.1	Phần móng			
17.1.1	Cấp phối đá dăm lớp dưới	Theo quy định tại chương V	84,512	m3
17.1.2	Đào móng đất cấp III	Theo quy định tại chương V	116,135	m3
17.1.3	Bê tông móng C20	Theo quy định tại chương V	84,500	m3
17.2	Vuốt dốc lên Cold bin			
17.2.1	Đắp đá mặt, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	165,300	m3
17.2.2	Đắp đá dăm 2x4, độ chặt K90	Theo quy định tại chương V	24,200	m3
17.2.3	Bê tông C20 tường chắn	Theo quy định tại chương V	13,200	m3
17.3	Nhà chứa bột khoáng			
17.3.1	Đào móng, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	12,000	m3
17.3.2	Bê tông giằng móng C20	Theo quy định tại chương V	2,160	m3
17.3.3	Xây gạch không nung 6x10,5x22, xây tường thẳng, vữa XM M75	Theo quy định tại chương V	4,994	m3
17.3.4	Lợp mái che tường bằng tôn mui	Theo quy định tại chương V	75,770	m2
17.3.5	Tháo dỡ mái tôn	Theo quy định tại chương V	75,770	m2
17.3.6	Phá dỡ kết cấu bê tông	Theo quy định tại chương V	127,530	m3
17.3.7	Phá dỡ kết cấu gạch	Theo quy định tại chương V	4,994	m3
17.3.8	Vận chuyển phế thải	Theo quy định tại chương V	132,524	m3
17.4	Lắp đặt trạm			
17.4.1	Lắp đặt trạm trộn BTN (TL > 20T)	Theo quy định tại chương V	20,000	tấn
17.4.2	Tháo dỡ trạm trộn BTN (TL ≤ 35T)	Theo quy định tại chương V	20,000	tấn
17.4.3	Lắp dựng hệ kết cấu thép thấp	Theo quy định tại chương V	20,000	tấn
17.4.4	Tháo dỡ kết cấu thép thấp	Theo quy định tại chương V	20,000	tấn
18	Hệ thống cấp điện phục vụ thi công			
18.1	Đầu nối đường dây trung thế			
18.1.1	Cáp nhôm lõi thép As70/11	Theo quy định tại chương V	210,000	m
18.1.2	Xà đỡ XD24-1	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.1.3	Xà néo đơn XND-1	Theo quy định tại chương V	1,000	Bộ
18.1.4	Xà Quay XQ1	Theo quy định tại chương V	1,000	Bộ
18.1.5	Xà cầu dao XCD	Theo quy định tại chương V	1,000	Bộ
18.1.6	Giá bắt tay thao tác	Theo quy định tại chương V	1,000	Bộ
18.1.7	Ghế cách điện	Theo quy định tại chương V	1,000	Bộ
18.1.8	Thang trèo	Theo quy định tại chương V	1,000	Bộ
18.1.9	Sứ đứng 24kV + ty sứ	Theo quy định tại chương V	20,000	Bộ
18.1.10	Chuỗi néo 24kV	Theo quy định tại chương V	15,000	Bộ
18.1.11	Dây buộc cổ sứ composit, loại buộc giữa	Theo quy định tại chương V	20,000	Sợi
18.1.12	Kẹp nối xuyên cách điện 3 bu lông 24kV	Theo quy định tại chương V	6,000	Cái
18.1.13	Tiếp địa R4C	Theo quy định tại chương V	4,000	Bộ
18.1.14	Cột bê tông ly tâm 16m - 11KN	Theo quy định tại chương V	4,000	Cột
18.1.15	Móng cột bê tông ly tâm MT16-1	Theo quy định tại chương V	3,000	Móng
18.1.16	Móng cột bê tông ly tâm MT16-2	Theo quy định tại chương V	2,000	Móng
18.2	Trạm biến áp			
18.2.1	Móng cột trạm biến áp	Theo quy định tại chương V	2,000	Móng
18.2.2	Bệ đặt máy biến áp	Theo quy định tại chương V	2,000	Móng
18.2.3	Móng tủ hạ thế	Theo quy định tại chương V	2,000	Móng
18.2.4	Cột bê tông NPC.I-10-190-5,0KN	Theo quy định tại chương V	2,000	Cột
18.2.5	Xà đỡ sứ X1-2	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.6	Xà đỡ cầu dao X2	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.7	Xà đỡ chống sét X3	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.8	Xà đỡ cầu chì X4	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.9	Giá đỡ cáp tổng	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.10	Giá đỡ khiển dao	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.11	Ghế cách điện	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.12	Hộp chống tổn thất	Theo quy định tại chương V	2,000	Bộ
18.2.13	Sứ đỡ 24kV + ty sứ	Theo quy định tại chương V	10,000	Quả

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.2.14	Đồng thanh cái MT - F8 nối từ thiết bị xuống MBA	Theo quy định tại chương V	21,000	m
18.2.15	Cáp tổng hạ thế Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV - 1x300mm ²	Theo quy định tại chương V	30,000	m
18.2.16	Dây tiếp địa, Cu/XLPE/PVC/0,6kV: 1x50mm ²	Theo quy định tại chương V	10,000	m
18.2.17	Đầu cốt đồng M50	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
18.2.18	Đầu cốt đồng M300	Theo quy định tại chương V	24,000	cái
18.2.19	Bu lông M10x40	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
18.2.20	Đào đất rãnh tiếp địa trạm, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	30,000	m ³
18.2.21	Đắp đất rãnh tiếp địa trạm =, K =0,9	Theo quy định tại chương V	30,000	m ³
18.2.22	Hệ thống tiếp địa trạm biển áp	Theo quy định tại chương V	2,000	hệ thống
18.2.23	Biển cấm lửa	Theo quy định tại chương V	2,000	Biển
18.2.24	Biển cấm	Theo quy định tại chương V	2,000	Biển
18.2.25	Biển tên trạm	Theo quy định tại chương V	2,000	Biển
18.3	Cung cấp, lắp đặt thiết bị			
18.3.1	Cầu dao cách ly 24kV - 630A, lưỡi chém ngang kèm tay truyền động	Theo quy định tại chương V	1,000	Bộ
18.3.2	Cầu dao cách ly 24kV - 630A, lưỡi chém ngang kèm tay truyền động	Theo quy định tại chương V	3,000	Bộ
18.3.3	Cầu chì tự rơi 24kV (1 bộ/3 pha)	Theo quy định tại chương V	3,000	Bộ
18.3.4	chống sét van 24kV (1 bộ/3 pha)	Theo quy định tại chương V	3,000	Bộ
18.3.5	Máy biến áp 750kVA-22/0,4kV, kiểu kín, sứ Elbow	Theo quy định tại chương V	2,000	Máy
19	Giá long môn, cầu lao dầm			
19.1	Lắp đặt, tháo dỡ kết cấu cầu lao dầm	Theo quy định tại chương V	60,070	tấn
19.2	Lắp đặt, tháo dỡ kết cấu cầu long môn di chuyển dầm	Theo quy định tại chương V	60,000	tấn
20	Phí bảo vệ môi trường (Đề nghị nhà thầu nghiên cứu chào phí bảo vệ môi trường theo quy định tại mục III.11. Yêu cầu về giá dự thầu thuộc Chương V)			
20.1	Phí bảo vệ môi trường đất tận dụng (Khối nguyên thổ)		921.932,926	m ³
20.2	Phí bảo vệ môi trường đá tận dụng (Khối nguyên thổ)		70,980	m ³
20.3	Phí bảo vệ môi trường đối với đất, đá đổ thải (Khối nguyên thổ)		258.943,880	m ³